



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú**

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021**



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh

6103000072
2000393273

ngày 12 tháng 5 năm 2006
ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được điều chỉnh 2 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 23 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 6 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Bình
Ông Lê Văn Quang
Ông Lê Văn Điệp
Ông Phan Thanh Lộc
Bà Hồ Thu Lê
Ông Bùi Anh Dũng
Ông Tsukahara Keiichi

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ông Osada Tsutomu

(từ ngày 17 tháng 6 năm 2021)
Thành viên

Ông Nguyễn Nhân Nghĩa
Ông Nagoya Yutaka

(đến ngày 17 tháng 6 năm 2021)
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Quang
Bà Chu Thị Bình
Ông Chu Văn An

Ông Thái Hoàng Hùng
Ông Lê Văn Điệp
Ông Bùi Anh Dũng
Ông Lê Ngọc Anh
Bà Lê Thị Dịu Minh
Ông Chu Hồng Hà
Ông Suzuki Yoshiaki

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 17 tháng 2 năm 2021)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

20
HN
JG
KF
HC

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Trần Văn Khánh Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc Bà Đỗ Thị Hạnh	Trưởng ban Thành viên Thành viên
----------------------	--	--

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

1
2
3
4
5



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TRƯỚC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-01-00310-21-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0436-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, 16-08-2021

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.754.973.300.378	3.820.934.597.526
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	285.496.046.144	624.920.492.383
Tiền	111		210.496.046.144	71.368.242.383
Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	553.552.250.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		824.326.036.394	964.826.036.394
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	8.806.789.411	8.806.789.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(5.580.753.017)	(5.580.753.017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	821.100.000.000	961.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.050.206.530.806	1.103.619.970.699
Phải thu của khách hàng	131	6	1.841.198.262.586	872.834.379.214
Trả trước cho người bán	132		27.892.149.625	13.356.184.753
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	100.500.000.000	133.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	80.616.118.595	84.429.406.732
Hàng tồn kho	140	9	1.547.084.854.403	1.109.021.783.653
Hàng tồn kho	141		1.563.862.850.241	1.138.594.022.176
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.777.995.838)	(29.572.238.523)
Tài sản ngắn hạn khác	150		47.859.832.631	18.546.314.397
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	3.731.773.891	1.479.662.593
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	42.800.800.547	15.739.393.611
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	16(c)	1.327.258.193	1.327.258.193

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		3.793.993.367.637	3.638.513.295.352
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.058.898.500	2.058.898.500
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	2.058.898.500	2.058.898.500
Tài sản cố định	220		192.577.020.399	187.769.126.601
Tài sản cố định hữu hình	221	10	172.576.371.324	167.065.252.470
<i>Nguyên giá</i>	222		512.155.176.330	498.369.135.822
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(339.578.805.006)	(331.303.883.352)
Tài sản cố định vô hình	227	11	20.000.649.075	20.703.874.131
<i>Nguyên giá</i>	228		34.236.546.130	34.236.546.130
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(14.235.897.055)	(13.532.671.999)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.759.500.000	12.266.890.533
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	11.759.500.000	12.266.890.533
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.547.453.712.359	3.397.190.383.906
Đầu tư vào công ty con	251	5(c)	3.965.576.893.683	3.738.260.328.062
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	5(c)	3.900.000.000	3.900.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	7.000.000.000	7.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(c)	(463.523.181.324)	(364.469.944.156)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	34.500.000.000	12.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		40.144.236.379	39.227.995.812
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	40.144.236.379	39.227.995.812
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.548.966.668.015	7.459.447.892.878

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.344.543.845.213	1.983.436.680.859
Nợ ngắn hạn	310		3.341.362.142.887	1.979.692.575.132
Phải trả người bán	311	15	902.194.087.626	116.789.037.064
Người mua trả tiền trước	312		43.746.324.911	25.703.999.958
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	16(a)	17.122.330.730	12.297.781.927
Phải trả người lao động	314		24.515.435.179	51.567.552.092
Chi phí phải trả	315		265.449.955	265.449.955
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	407.322.545.071	7.755.679.359
Vay ngắn hạn	320	18	1.880.859.579.810	1.727.335.971.900
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	19	65.336.389.605	37.977.102.877
Nợ dài hạn	330		3.181.702.326	3.744.105.727
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	3.181.702.326	3.744.105.727
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.204.422.822.802	5.476.011.212.019
Vốn chủ sở hữu	410	20	5.204.422.822.802	5.476.011.212.019
Vốn cổ phần	411	21	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.323.448.937.608	2.322.800.251.928
Cổ phiếu quỹ	415		(33.986.985.170)	(33.019.699.490)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	93.449.885.440	77.817.693.118
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		821.510.984.924	1.108.412.966.463
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		642.757.551.643	562.922.118.382
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		178.753.433.281	545.490.848.081
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.548.966.668.015	7.459.447.892.878

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	4.525.968.041.292	3.855.294.773.682
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	10.759.813.938	18.435.524.741
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	24	4.515.208.227.354	3.836.859.248.941
Giá vốn hàng bán	11	25	4.063.879.286.581	3.514.090.068.348
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		451.328.940.773	322.769.180.593
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	100.516.822.858	177.775.469.106
Chi phí tài chính	22	27	119.559.526.578	83.223.494.817
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.389.492.492	22.951.566.124
Chi phí bán hàng	25	28	196.190.783.313	116.793.043.137
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	42.966.770.606	38.413.567.646
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		193.128.683.134	262.114.544.099
Thu nhập khác	31		1.723.266.046	809.932.613
Chi phí khác	32		116.297.001	136.772.505
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.606.969.045	673.160.108
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		194.735.652.179	262.787.704.207
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	16.544.622.299	21.484.677.024
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	31	(562.403.401)	(1.198.120.462)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		178.753.433.281	242.501.147.645

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Lưu Minh Trung

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Lê Văn Điệp

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		194.735.652.179	262.787.704.207
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		18.719.321.911	19.404.811.211
Các khoản dự phòng	03		86.258.994.483	50.162.741.765
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.213.992.552)	(8.057.632.340)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	05		(1.245.518.951)	(70.501.496)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(89.897.047.093)	(143.051.662.293)
Chi phí lãi vay	06		11.389.492.492	22.951.566.124
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		215.746.902.469	204.127.027.178
Biến động các khoản phải thu	09		(1.027.169.367.378)	(39.762.096.954)
Biến động hàng tồn kho	10		(425.268.828.065)	(711.104.780.798)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		777.235.526.396	41.759.437.844
Biến động chi phí trả trước	12		(1.502.567.695)	637.958.675
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	600.000
			(460.958.334.273)	(504.341.854.055)
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.389.492.492)	(22.951.566.124)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.733.411.360)	(2.868.292.971)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	761.066.536
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.681.590.682)	(23.703.401.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(491.762.828.807)	(553.104.047.614)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

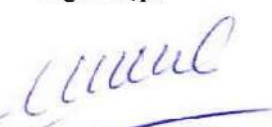
	Mã Thuyết số minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(43.920.665.046)	(18.610.827.492)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22	20.480.574.651	779.251.496
Tiền chi đầu tư trái phiếu	23	(22.000.000.000)	-
Tiền chi cho vay	23	(193.300.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay	24	134.000.000.000	-
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(213.000.000.000)	(1.024.800.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	353.500.000.000	616.574.688.089
Tiền chi đầu tư vào công ty con	25	(108.477.275.430)	(249.127.191.110)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	85.381.300.218	147.486.641.251
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	12.663.934.393	(527.697.437.766)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(318.600.000)	-
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	33	3.827.994.448.097	3.708.476.644.437
Tiền chi trả nợ vay	34	(3.671.126.009.493)	(2.655.536.073.296)
Tiền chi trả cổ tức	36	-	(397.841.092.411)
Tiền chi khác cho hoạt động tài chính	36	(17.828.685.088)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	138.721.153.516	655.099.478.730
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(340.377.740.898)	(425.702.006.650)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	624.920.492.383	457.964.107.328
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	953.294.659	1.244.466.997
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	285.496.046.144	33.506.567.675

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Lê Văn Diệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch là MPC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 16 công ty con (1/1/2021: 16 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2021: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 5(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 6.672 nhân viên (1/1/2021: 6.512 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để hiểu tổng quát tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên hoặc đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng trực tiếp ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	2 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 11 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 12 năm

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 59 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành và chi phí phát sinh liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 48 năm.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Thuê hoạt động

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước/năm trước.

007
ÁNH
/ TN
AG
0 CH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	8.647.022.068	15.203.428.277
Tiền gửi ngân hàng	201.849.024.076	56.164.814.106
Các khoản tương đương tiền	75.000.000.000	553.552.250.000
	<hr/>	<hr/>
	285.496.046.144	624.920.492.383
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2021				1/1/2021			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	18	180.000	378.000	-	18	180.000	252.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	19	80.000	1.096.300	-	19	80.000	930.050	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	272.941.176	-	18.823	272.941.176	188.230.000	-
▪ Công ty Cổ phần Phân lân Nung cháy Vân Điện	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235	1.669.189.200	(1.437.753.017)
		8.806.789.411	3.227.250.694	(5.580.753.017)		8.806.789.411	2.978.601.250	(5.580.753.017)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	821.100.000.000	961.600.000.000
<hr/>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Trái phiếu		
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (iii)	7.500.000.000	7.500.000.000
▪ Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (iv)	22.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	34.500.000.000	12.500.000.000
	<hr/>	<hr/>

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm dao động từ 3,7% đến 5,0% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: từ 3,9% đến 7,5%).
- (ii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2024 và hưởng lãi suất năm là 7,5% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: 7,5%).
- (iii) Số dư này bao gồm các trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành lần lượt ngày 14 tháng 11 năm 2017 và ngày 31 tháng 7 năm 2020. Các trái phiếu này đến hạn hoàn trả lần lượt vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 và ngày 30 tháng 7 năm 2030 và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,7% đến 7,8% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: từ 7,7% đến 7,8%).
- (iv) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2020. Vào ngày 18 tháng 2 năm 2021, Công ty đã mua trái phiếu này từ Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 17 tháng 8 năm 2023 và hưởng lãi suất năm là 3,9% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: Không).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 169.000 triệu VND (1/1/2021: 286.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đầu tư góp vốn vào:

Các công ty con sở hữu trực tiếp	Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% vốn sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Mseafood Corporation	Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,0%	90,0%	323.162.400.000	-	(v)
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,27%	98,27%	1.587.861.174.231	-	(v)
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (i)	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,5%	97,5%	195.000.000.000	-	(v)
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	99,17%	99,17%	118.642.701.868	-	(v)
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (i)	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,83%	99,83%	744.878.632.124	(200.290.902.181)	(v)
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (i)	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	99,67%	99,67%	134.952.985.460	(74.033.088.798)	(v)
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (i)	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	100,0%	720.000.000.000	(187.749.712.609)	(v)
▪ Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (i) (iii)	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	92,27%	92,27%	4.500.000.000	(1.338.231.266)	(v)
▪ Công ty TNHH MTV Chuối cung ứng Thủy sản Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	20.000.000.000	-	(v)
▪ Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,0%	100,0%	3.903.000.000	-	(v)
▪ Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (i)	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	2.000.000.000	-	(v)
▪ Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (ii)	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	60,0%	60,0%	6.125.000.000	-	(v)
▪ Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú (i)	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,0%	100,0%	2.000.000.000	-	(v)
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics (i)	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	51,0%	51,0%	51.000.000	-	(v)
Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con khác						
▪ Công ty TNHH Cảng Minh Phú Hậu Giang (iv)	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,20%	98,20%	100.000.000.000	-	(v)
▪ Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	79,8%	45,43%	2.500.000.000	-	(v)
				3.965.576.893.683	(463.411.934.854)	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% vốn sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết						
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,0%	49,0%	3.900.000.000		(v)
Đơn vị khác						
▪ Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,0%	10,0%	7.000.000.000	(111.246.470)	(v)
				3.976.476.893.683	(463.523.181.324)	



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2021

Đầu tư góp vốn vào:

Các công ty con sở hữu trực tiếp

- Mseafood Corporation
- Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú (i)
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát
- Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (i)
- Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (i)
- Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lạc An (i)
- Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (i) (iii)
- Công ty TNHH MTV Chuối cung ứng Thủy sản Minh Phú
- Công ty TNHH Kho vận Ebisumo
- Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (i)
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (ii)
- Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú (i)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics (i)

Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con khác

- Công ty TNHH Cảng Minh Phú Hậu Giang (iv)
- Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú

Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% vốn sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,0%	90,0%	323.162.400.000	-	(v)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,27%	98,27%	1.587.861.174.231	-	(v)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,5%	97,5%	195.000.000.000	-	(v)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	95,0%	95,0%	95.000.000.000	-	(v)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,83%	99,83%	583.650.043.801	(148.650.000.000)	(v)
Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	99,67%	99,67%	98.173.710.030	(64.153.123.832)	(v)
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	100,0%	720.000.000.000	(150.000.000.000)	(v)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	92,27%	92,27%	4.500.000.000	(1.555.573.854)	(v)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	20.000.000.000	-	(v)
Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,0%	100,0%	935.000.000	-	(v)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	2.000.000.000	-	(v)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	60,0%	60,0%	5.125.000.000	-	(v)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,0%	100,0%	353.000.000	-	(v)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	51,0%	51,0%	-	-	(v)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,20%	98,20%	100.000.000.000	-	(v)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	79,8%	45,43%	2.500.000.000	-	(v)
			3.738.260.328.062	(364.358.697.686)	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2021	Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% vốn sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết						
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,0%	49,0%	3.900.000.000		(v)
Đơn vị khác						
▪ Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,0%	10,0%	7.000.000.000	(111.246.470)	(v)
				3.749.160.328.062	(364.469.944.156)	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tỷ lệ lợi ích kinh tế thể hiện lợi ích kinh tế thực của Công ty trong các công ty con bao gồm sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

- (i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này.
- (ii) Công ty nắm giữ 60% lợi ích Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú. Các cổ đông còn lại là Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng và bà Lê Thị Minh Phú lần lượt sở hữu 30% và 10% vốn góp của đơn vị này.

Tại ngày báo cáo, Công ty và các nhà đầu tư khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

- (iii) Công ty nắm giữ trực tiếp 74,07% lợi ích Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 18,52% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.
- (iv) Công ty nắm giữ trực tiếp 50% lợi ích Công ty TNHH Cảng Minh Phú Hậu Giang và nắm giữ gián tiếp 49,09% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.

Mseafood Corporation được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập tại Nhật. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập tại Việt Nam.

- (v) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của giá gốc khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.738.260.328.062	3.249.415.445.735
Góp vốn vào các công ty con trong kỳ	227.316.565.621	297.014.005.416
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.965.576.893.683	3.546.429.451.151

Không có biến động về giá gốc của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác trong kỳ.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	364.469.944.156	316.346.652.422
Tăng trong kỳ	99.053.237.168	42.227.182.295
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	463.523.181.324	358.573.834.717



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	585.046.140.037	-
▪ Mseafood Corporation	503.636.306.650	162.399.896.348
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	197.473.457.783	53.732.036.302
▪ Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	62.995.583.659	162.094.891.697
▪ Các khách hàng khác	492.046.774.457	494.607.554.867
	1.841.198.262.586	872.834.379.214

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Các công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	585.046.140.037	-
▪ Mseafood Corporation	503.636.306.650	162.399.896.348
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	197.473.457.783	53.732.036.302
▪ Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	62.995.583.659	162.094.891.697
▪ Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú	12.467.960.900	7.761.081.400
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	3.178.590.996	3.126.413.455
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	-	428.588.323
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú	15.015.000	15.015.000

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không được đảm bảo, không được hưởng lãi và đến hạn trong vòng 15 – 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm 1.841.198 triệu VND (1/1/2021: 872.834 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn không được đảm bảo bằng VND như sau:

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty con				
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	5,0%	2021	100.500.000.000	112.500.000.000
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	5,0%	2021	-	20.500.000.000
			100.500.000.000	133.000.000.000

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	22.214.002.017	20.360.484.427
Cổ tức	44.814.486.815	42.152.257.530
Ký quỹ ngắn hạn	2.200.000.000	5.625.000.000
Tạm ứng cho nông dân (Thuyết minh 8(b))	-	7.306.508.578
Các khoản tạm ứng khác	4.676.545.930	2.813.950.246
Phải thu khác	6.711.083.833	6.171.205.951
	80.616.118.595	84.429.406.732

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Các công ty con		
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	-	440.000.000
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	-	27.260.274

Khoản phải thu khác từ các công ty con không được đảm bảo, không được hưởng lãi và được thanh toán khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tạm ứng cho một nông dân (*)	-	7.306.508.578
Khoản phải thu đến hạn trong 12 tháng (Thuyết minh 8(a))	-	(7.306.508.578)
<hr/>		
Khoản phải thu đến hạn sau 12 tháng	-	-
Đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan (**)	2.058.898.500	2.058.898.500
<hr/>		
	2.058.898.500	2.058.898.500

(*) Đây là khoản tạm ứng cho một nông dân để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Khoản tạm ứng này đã được thanh toán toàn bộ bằng hình thức cản trừ công nợ theo biên bản thỏa thuận ngày 15 tháng 1 năm 2021.

(**) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan, cho mục đích thuê đất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.796.815.295	-	-	-
Nguyên vật liệu	75.139.550.183	-	49.908.258.171	-
Công cụ và dụng cụ	1.930.915.941	-	1.686.334.800	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.904.992.745	-	14.368.098.308	-
Thành phẩm	1.417.090.576.077	(16.777.995.838)	1.072.631.330.897	(29.572.238.523)
	1.563.862.850.241	(16.777.995.838)	1.138.594.022.176	(29.572.238.523)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	29.572.238.523	21.636.679.053
Tăng trong kỳ	-	7.935.559.470
Hoàn nhập trong kỳ	(12.794.242.685)	-
Số dư cuối kỳ	16.777.995.838	29.572.238.523

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.547.085 triệu VND (1/1/2021: 1.109.022 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 557.795 triệu VND (1/1/2021: 500.968 triệu VND) thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	120.431.727.640	296.489.896.111	66.267.502.290	15.180.009.781	498.369.135.822
Tăng trong kỳ	-	23.404.860.250	5.039.648.182	4.177.763.000	32.622.271.432
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	10.139.999.977	-	10.139.999.977
Thanh lý	-	(28.045.271.810)	(930.959.091)	-	(28.976.230.901)
Số dư cuối kỳ	120.431.727.640	291.849.484.551	80.516.191.358	19.357.772.781	512.155.176.330
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	79.370.929.134	203.100.267.849	36.939.194.832	11.893.491.537	331.303.883.352
Khấu hao trong kỳ	3.216.322.994	11.041.008.790	3.146.552.328	612.212.743	18.016.096.855
Thanh lý	-	(8.810.216.110)	(930.959.091)	-	(9.741.175.201)
Số dư cuối kỳ	82.587.252.128	205.331.060.529	39.154.788.069	12.505.704.280	339.578.805.006
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	41.060.798.506	93.389.628.262	29.328.307.458	3.286.518.244	167.065.252.470
Số dư cuối kỳ	37.844.475.512	86.518.424.022	41.361.403.289	6.852.068.501	172.576.371.324

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 202.840 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 124.198 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 40.571 triệu VND (1/1/2021: 47.729 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	14.464.359.012	19.772.187.118	34.236.546.130
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.072.384.624	8.460.287.375	13.532.671.999
Khấu hao trong kỳ	92.770.673	610.454.383	703.225.056
Số dư cuối kỳ	5.165.155.297	9.070.741.758	14.235.897.055
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	9.391.974.388	11.311.899.743	20.703.874.131
Số dư cuối kỳ	9.299.203.715	10.701.445.360	20.000.649.075

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 4.435 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 4.435 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 1.830 triệu VND (1/1/2021: 1.861 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	12.266.890.533	20.598.811.648
Tăng trong kỳ	11.298.393.614	12.092.133.182
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.139.999.977)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.665.784.170)	(21.538.464.297)
Số dư cuối kỳ	11.759.500.000	11.152.480.533

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Quyền sử dụng đất	11.751.500.000	11.671.500.000
Cải tạo văn phòng	8.000.000	595.390.533
	11.759.500.000	12.266.890.533

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	3.731.773.891	1.479.662.593
	3.731.773.891	1.479.662.593

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	25.181.535.596	14.046.460.216	39.227.995.812
Tăng trong kỳ	-	5.317.551.511	5.317.551.511
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.665.784.170	1.665.784.170
Phân bổ trong kỳ	(235.446.020)	(5.831.649.094)	(6.067.095.114)
Số dư cuối kỳ	24.946.089.576	15.198.146.803	40.144.236.379

14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	3.181.702.326	3.744.105.727
	3.181.702.326	3.744.105.727

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	764.933.165.602	33.753.180.635
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	-	11.024.483.301
▪ Các nhà cung cấp khác	137.260.922.024	72.011.373.128
	902.194.087.626	116.789.037.064

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Các công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	764.933.165.602	33.753.180.635
▪ Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	4.491.321.233	2.426.717.110
▪ Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú	2.103.113.513	1.422.025.363
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	2.144.736.760	1.045.073.040
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	3.093.375.119	418.895.393
▪ Công ty TNHH Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú	202.144.583	961.293.912
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú	334.554.000	245.343.428
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	-	11.024.483.301

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Không có khoản phải trả người bán nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 bị quá hạn.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải thu và phải nộp Ngân sách Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	30/6/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.427.519.031	16.544.622.299	(11.733.411.360)	-	16.238.729.970
Thuế thu nhập cá nhân	870.262.896	3.920.569.242	(3.907.231.378)	-	883.600.760
Thuế giá trị gia tăng	-	33.343.876.885	-	(33.343.876.885)	-
	12.297.781.927	53.809.068.426	(15.640.642.738)	(33.343.876.885)	17.122.330.730

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2021 VND	Số phát sinh VND	Số được hoàn lại VND	Số đã cân trừ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15.739.393.611	69.321.917.242	(8.916.633.421)	(33.343.876.885)	42.800.800.547

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Thuế nhập khẩu	761.228.693	761.228.693
Thuế khác	566.029.500	566.029.500
	1.327.258.193	1.327.258.193

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Cổ tức phải trả	401.314.778.389	2.581.118.389
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	2.070.000.852	1.977.740.551
Nhận ứng trước từ nhân viên mua nhà tập thể	242.014.545	1.822.014.545
Nhận tiền ứng trước từ nhân viên cho việc phát hành cổ phiếu cho chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty	2.320.945.411	30.845.411
Phải trả khác	1.374.805.874	1.343.960.463
	407.322.545.071	7.755.679.359

Không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 bị quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay ngắn hạn

	Biến động trong kỳ		30/6/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
	1/1/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	
Vay ngắn hạn	1.727.335.971.900	3.827.994.448.097	(3.671.126.009.493)
		(3.344.830.694)	1.880.859.579.810

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm		30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
		2021	2020		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	USD	1,8%	3,0%	226.427.801.000	237.113.761.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	USD	1,6%	3,0%	960.306.843.810	1.152.760.801.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	USD	1,6%	2,8%	694.124.935.000	337.461.408.900
				1.880.859.579.810	1.727.335.971.900

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 5(b))	169.000.000.000	286.000.000.000
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)	1.841.198.262.586	872.834.379.214
Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.547.084.854.403	1.109.021.783.653
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	40.570.877.922	47.729.078.252
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	1.830.301.734	1.861.717.412
	3.599.684.296.645	2.317.446.958.531

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	37.977.102.877	25.108.516.863
Phân bổ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.460.877.410	17.306.800.000
Tặng khác	1.580.000.000	761.066.536
Sử dụng quỹ trong kỳ	(7.681.590.682)	(4.098.107.722)
Số dư cuối kỳ	65.336.389.605	39.078.275.677



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.000.000.000.000	2.360.944.843.299	(80.162.090.861)	118.258.866.939	897.520.043.382	5.296.561.662.759
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	242.501.147.645	242.501.147.645
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	(19.685.650.428)	24.356.050.428	-	-	4.670.400.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	(299.328.915.000)	(299.328.915.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	17.306.800.000	(17.306.800.000)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(17.306.800.000)	(17.306.800.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(19.605.293.278)	-	(19.605.293.278)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.000.000.000.000	2.341.259.192.871	(55.806.040.433)	115.960.373.661	806.078.676.027	5.207.492.202.126
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.000.000.000.000	2.322.800.251.928	(33.019.699.490)	77.817.693.118	1.108.412.966.463	5.476.011.212.019
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	178.753.433.281	178.753.433.281
Thu hồi cổ phiếu (*)	-	648.685.680	(967.285.680)	-	-	(318.600.000)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(398.733.660.000)	(398.733.660.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	33.460.877.410	(33.460.877.410)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(33.460.877.410)	(33.460.877.410)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(17.828.685.088)	-	(17.828.685.088)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.000.000.000.000	2.323.448.937.608	(33.986.985.170)	93.449.885.440	821.510.984.924	5.204.422.822.802

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Vào ngày 12 tháng 4 năm 2021, Công ty đã báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả về việc thu hồi cổ phiếu của cán bộ công nhân viên nghỉ việc trong thời gian hạn chế chuyển nhượng theo quy chế bán cổ phiếu với giá ưu đãi cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong các năm 2018, 2019 và 2020. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu đã thu hồi là 31.860.
- (**) Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 17 tháng 6 năm 2021 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 bằng tiền là 398.733.660.000 VND tương ứng với tỷ lệ chi trả là 2.000 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 299,328,915,000 VND).

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	2.000.000.000.000	200.000.000	2.000.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(665.030)	(33.986.985.170)	(633.170)	(33.019.699.490)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	199.334.970	1.966.013.014.830	199.366.830	1.966.980.300.510

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	40.296.850.560	40.296.850.560
Trong vòng hai đến năm năm	28.887.402.240	47.787.402.240
Sau năm năm	3.953.346.720	5.201.772.000
	73.137.599.520	93.286.024.800
	73.137.599.520	93.286.024.800

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	395.679	9.100.606.420	315.827	7.295.612.016
JPY	914.017.214	191.029.597.726	216.777.949	47.691.148.780
CAD	1.355	23.357.114	1.373	23.658.502
		200.153.561.260		55.010.419.298
		200.153.561.260		55.010.419.298

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày lập báo cáo, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Công ty có các cam kết mua USD và JPY được ghi nhận là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Cam kết hợp đồng mua USD kỳ hạn	-	396.982.250.000
Cam kết hợp đồng mua JPY kỳ hạn	55.786.500.000	184.843.000.000
	<hr/>	<hr/>
	55.786.500.000	581.825.250.000
	<hr/>	<hr/>

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	3.773.152.518.732	3.177.230.694.886
▪ Nguyên vật liệu và hàng hóa đã bán	745.630.054.014	669.347.302.256
▪ Phế liệu đã bán	7.185.468.546	8.716.776.540
	<hr/>	<hr/>
	4.525.968.041.292	3.855.294.773.682
	<hr/>	<hr/>
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	156.924.861	-
▪ Hàng bán bị trả lại	10.602.889.077	18.435.524.741
	<hr/>	<hr/>
	10.759.813.938	18.435.524.741
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	4.515.208.227.354	3.836.859.248.941
	<hr/>	<hr/>



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	3.361.682.303.186	2.859.725.085.249
Nguyên vật liệu và hàng hóa đã bán	714.991.226.080	646.429.423.629
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.794.242.685)	7.935.559.470
	<hr/>	<hr/>
	4.063.879.286.581	3.514.090.068.348

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	26.787.115.518	50.685.854.178
Cổ tức được chia từ các công ty con	63.109.931.575	92.365.777.715
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do thanh toán	5.291.833.876	25.152.592.493
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	4.213.992.552	8.057.632.340
Lãi phạt chậm thanh toán	1.113.949.337	1.513.581.980
Cổ tức được chia từ chứng khoán kinh doanh	-	30.400
	<hr/>	<hr/>
	100.516.822.858	177.775.469.106

27. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.389.492.492	22.951.566.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do thanh toán	9.104.380.140	18.004.860.082
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con	99.053.237.168	42.227.182.295
Chi phí tài chính khác	12.416.778	39.886.316
	<hr/>	<hr/>
	119.559.526.578	83.223.494.817

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	109.974.048.472	39.790.636.264
Chi phí thuê kho	33.532.489.860	36.436.445.599
Chi phí hoa hồng	15.072.323.509	8.355.780.897
Chi phí nhân viên	8.202.637.031	7.526.490.952
Chi phí khác	29.409.284.441	24.683.689.425
	<hr/>	<hr/>
	196.190.783.313	116.793.043.137
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	24.782.561.270	21.761.100.556
Dụng cụ văn phòng	6.443.005.517	7.315.206.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.132.450.007	3.852.983.464
Chi phí khấu hao	3.899.322.523	2.976.363.159
Phí ngân hàng	715.384.536	574.065.050
Chi phí khác	1.994.046.753	1.933.849.102
	<hr/>	<hr/>
	42.966.770.606	38.413.567.646
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	4.031.810.443.324	3.812.394.586.229
Chi phí nhân công và nhân viên	383.309.750.742	358.033.451.614
Chi phí khấu hao	18.719.321.911	19.404.811.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.044.009.816	148.855.915.975
Chi phí khác	41.168.611.463	34.666.004.525
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	16.544.622.299	21.484.677.024
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(562.403.401)	(1.198.120.462)
	15.982.218.898	20.286.556.562

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	194.735.652.179	262.787.704.207
Thuế theo thuế suất của Công ty	19.473.565.218	26.278.770.421
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho thu nhập từ hoạt động thương mại và thu nhập khác	2.385.884.036	3.089.552.420
Chi phí không được khấu trừ thuế	433.762.802	154.814.533
Thu nhập không bị tính thuế	(6.310.993.158)	(9.236.580.812)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.982.218.898	20.286.556.562

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% cho hoạt động thương mại và các hoạt động khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các công ty liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý		
Bán thành phẩm	204.156.727.735	432.513.832.106
Chi phí thuê nhà xưởng	3.600.000.000	4.500.000.000
Cổ tức được nhận	17.912.597.214	-
Chi phí ủy thác xuất khẩu	11.981.658.433	-
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát		
Bán thành phẩm	-	71.338.509.799
Chi phí thuê nhà xưởng	4.800.000.000	6.300.000.000
Cổ tức được nhận	7.559.185.169	-
Góp vốn	23.642.701.868	-
Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Phú Hậu Giang		
Mua nguyên vật liệu	750.172.583	701.297.985
Mua thành phẩm	717.088.646.340	649.253.898.149
Bán nguyên vật liệu	1.012.031.247	372.033.042
Bán thành phẩm	582.462.492.802	748.654.411.211
Thu nhập từ cho thuê	-	100.000.000
Chi phí bồi thường	-	136.564.345
Chi phí lưu kho	5.047.959	6.838.310
Chi phí vận chuyển	119.653.844	72.311.168
Chi phí kiểm nghiệm	95.000.000	-
Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú – Kiên Giang		
Mua nguyên vật liệu	297.355.358.160	309.831.288.854
Góp vốn	161.228.588.323	100.552.282.925
Cho vay	71.300.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	695.397.261	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú		
Góp vốn	36.779.275.430	21.514.220.088
Mua dịch vụ	1.320.831.280	-



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An		
Mua nguyên vật liệu	259.631.876.638	145.509.346.443
Thu nhập khác	19.525.574.651	389.625.748
Góp vốn	-	156.947.502.403
Cho vay	122.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	2.271.657.534	-
Mseafood Corporation		
Bán thành phẩm	948.331.667.923	213.798.036.253
Hàng bán bị trả lại	-	3.902.761.116
Công ty TNHH MTV Chuỗi Cung ứng Thủy sản Minh Phú		
Góp vốn	-	18.000.000.000
Mua dịch vụ	13.166.204.210	13.966.854.400
Mua nguyên vật liệu	5.916.012.833	2.755.998.940
Cổ tức được nhận	34.670.149.192	-
Chi phí kiểm nghiệm	72.000.000	-
Chi phí chứng nhận	1.320.831.452	-
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo		
Bán thành phẩm	128.779.957.465	199.017.608.844
Hàng bán bị trả lại	-	1.051.176.960
Góp vốn	2.968.000.000	-
Cổ tức được nhận	2.968.000.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú		
Bán thành phẩm	15.001.682.500	16.875.381.765
Mua dịch vụ	9.476.500	4.849.823.065
Hàng bán bị trả lại	-	184.528.060
Công ty TNHH Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú		
Mua nguyên vật liệu	50.303.719.958	72.989.977.528
Mua dịch vụ	2.049.795.893	1.201.598.630
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú		
Góp vốn	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú		
Mua dịch vụ	6.772.267.815	-
Góp vốn	1.647.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics		
Bán nguyên vật liệu	196.054.603	-
Góp vốn	51.000.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Công ty liên kết gián tiếp		
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Phí lưu kho, bốc xếp	22.210.478.693	22.507.398.843
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Thuê văn phòng	41.888.440	51.162.860
Các cổ đông		
MPM Investments Pte. Ltd.		
Chia cổ tức	139.955.514.660	105.064.449.165
Chu Thị Bình		
Chia cổ tức	69.937.883.964	52.472.358.800
Lê Văn Quang		
Chia cổ tức	63.996.752.430	47.982.425.075

Các nghiệp vụ với nhân sự chủ chốt

Tổng lương, thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Chu Thị Bình	75.000.000	75.000.000
Lê Văn Quang	75.000.000	75.000.000
Lê Văn Điệp	75.000.000	75.000.000
Bùi Anh Dũng	75.000.000	75.000.000
Phan Thanh Lộc	150.000.000	150.000.000
Hồ Thu Lê	150.000.000	150.000.000
Osada Tsutomu	138.461.538	150.000.000
Nguyễn Nhân Nghĩa	150.000.000	150.000.000
Nagoya Yutaka	150.000.000	-
Tsukahara Keiichi	11.538.462	150.000.000
Ban Giám đốc		
Lê Văn Quang	638.041.997	563.376.961
Chu Thị Bình	486.833.715	413.216.835
Lê Văn Điệp	1.393.415.344	1.270.256.470
Bùi Anh Dũng	11.700.000	11.700.000
Chu Hồng Hà	-	286.397.427
Thái Hoàng Hùng	455.868.928	695.742.061
Lê Thị Dịu Minh	407.117.169	345.684.986
Suzuki Yoshiaki	543.396.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Ban Kiểm soát		
Trần Văn Khánh	167.808.967	142.090.056
Nguyễn Thị Hồng Cúc	143.655.611	120.990.545
Đỗ Thị Hạnh	144.513.490	105.255.443

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chuyển khoản phải thu thương mại từ công ty con thành vốn góp	428.588.323	428.588.323
Chuyển khoản phải thu khác từ công ty con thành vốn góp	10.527.185.169	47.458.225.983
Chuyển khoản phải thu về cho vay công ty con thành vốn góp	91.800.000.000	-
Chuyển khoản trả trước cho công ty con thành vốn góp	16.083.516.699	-
Cổ tức đã được công bố nhưng chưa chi trả	401.314.778.389	300.956.348.389

34. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chế biến và nuôi trồng thủy sản của Công ty phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Công ty đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.

35. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán nào khác trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các khoản mục bất thường

Đại dịch COVID-19 đã và đang gây ra sự gián đoạn kinh doanh tại nhiều quốc gia, đặc biệt là khu vực Bắc Mỹ, một trong những thị trường quan trọng của Công ty. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến hiệu quả hoạt động và tài chính của Công ty sẽ phụ thuộc vào các diễn biến trong tương lai, bao gồm tính không chắc chắn liên quan đến thời gian và mức độ lây lan của đại dịch COVID-19.

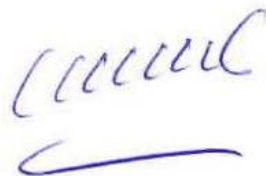
37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh của bảng cân đối kế toán riêng được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Thông tin so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

